

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-ST

Ngày: 05 – 02 – 2021

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Liệt

Ông Ngô Văn Khon

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Trường Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 319/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2020/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Trần Tiếp T, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Trương Kim N, sinh năm 1950 (Vắng mặt).

Nguyễn Việt H, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Trần Tiếp T trình bày:

Nguyên vào ngày 15/10/2019, bà Trương Kim N và ông Nguyễn Việt H có năn nỉ ông T vay số tiền là 200.000.000đ, lãi suất là 3%/tháng tài sản bảo đảm là 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ960154, thửa đất số 130, tờ bản đồ số 36, diện tích 2565,7m², loại đất trồng lúa nước và quyền sử dụng đất số CQ960155, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 36, diện tích 2236m², loại đất trồng lúa nước, cùng tọa lạc tại khóm Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp, do bà N đứng tên quyền sử dụng đất.

Đến ngày 29/10/2019, ông H đến nhà của ông T nói mẹ bị bệnh đang nằm viện tại Bệnh viện Đ nên xin ông T cho vay thêm số tiền là 50.000.000đ, lãi suất 3%/tháng. Số tiền vay sau này bà N cũng biết và thừa nhận.

Thời gian đầu, ông H đóng lãi cho ông T cụ thể như sau: Lần 1, vào ngày 15/11/2019 đóng lãi số tiền là 6.000.000đ, của số tiền vay 200.000.000đ; lần 2, vào ngày 15/12/2019 đóng lãi số tiền là 7.000.000đ, của số tiền vay 250.000.000đ; lần 3, vào ngày 15/01/2020 đóng lãi số tiền là 7.500.000đ, của số tiền vay 250.000.000đ; lần 4, vào ngày 15/02/2020 đóng lãi số tiền là 3.200.000đ, của số tiền vay 250.000.000đ. Tổng cộng số tiền lãi ông H đã đóng cho ông T là 23.700.000đ. Đến nay, bà N và ông H không còn đóng thêm khoản tiền lãi nào cho ông T.

Ông T nhiều lần đến đòi tiền vốn thì bà N và ông H từ chối trả nợ và còn đuổi ông T đi về. Hiện nay, 02 thửa đất trên bà N đang quản lý, sử dụng, bà N có giao cho ông T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo nội dung đơn khởi kiện, ông T yêu cầu bà N và ông H trả cho ông T số tiền vay gồm tiền vốn gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 15/02/2020 đến ngày 22/9/2020 là 30.000.000đ, tổng cộng là 280.000.000đ, đồng thời yêu cầu tiếp tục trả lãi đến khi thanh toán xong.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/12/2020, ông T xin rút lại một phần yêu cầu, ông không yêu cầu ông H cùng với bà N có trách nhiệm trả cho ông số tiền vay và tiền lãi, ông T chỉ yêu cầu bà N có trách nhiệm trả cho ông T tiền vốn gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 15/02/2020 đến ngày 16/12/2020 là 10 tháng (lấy số tròn), lãi suất là 10%/năm, H tiền lãi là 20.833.000đ ($250.000.000đ \times 10\%/năm \times 10$ tháng), tổng cộng vốn và lãi là 270.833.000đ.

Nhưng sau đó bà N có văn bản ghi ý kiến là đồng ý trả cho ông T số tiền vốn và lãi là 270.833.000đ nhưng bà N không đồng ý trả cho ông T số tiền lãi nào khác (lãi do chậm trả số tiền 270.833.000đ) nên ông T tiếp tục yêu cầu ông H cùng với bà N có trách nhiệm trả cho ông số tiền vay và tiền lãi, theo đó bà N và ông H có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vay gồm tiền vốn gốc là 250.000.000đ và tiền lãi là 36.300.000đ với lãi suất là 20%/năm tính từ ngày 15/10/2019 đến ngày 30/12/2020 đối với số tiền vốn là 200.000.000đ, từ ngày 29/10/2019 đến ngày 30/12/2020 đối với số tiền vốn là 50.000.000đ, trừ số tiền lãi đã đóng 23.700.000đ; tổng cộng vốn và lãi là 286.300.000đ, đồng thời yêu cầu tiếp tục trả lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu ông H cùng với bà N có trách nhiệm trả cho ông số tiền vay và tiền lãi tổng cộng là 290.463.000đ gồm tiền vốn gốc là 250.000.000đ và tiền lãi là 40.463.000đ (lấy số tròn) với lãi suất là 20%/năm, cụ thể: Tính từ ngày 15/10/2019 đến ngày 05/02/2021 đối với số tiền vốn là 200.000.000 đồng, thành tiền là 52.363.000đ (lấy số tròn); từ ngày 25/11/2019 đến ngày 05/02/2021 đối với số tiền vốn là 50.000.000 đồng, thành tiền là 11.800.000đ (lấy số tròn); trừ số tiền lãi đã đóng 23.700.000đ. Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi hoàn thành việc trả nợ.

Trường hợp bà N và ông H thanh toán xong khoản nợ, ông T đồng ý trả lại cho

bà N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ960154, thửa đất số 130, tờ bản đồ số 36, diện tích 2565,7m², loại đất trồng lúa nước và quyền sử dụng đất số CQ960155, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 36, diện tích 2236m², loại đất trồng lúa nước, cùng tọa lạc tại khóm Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp, do bà N đứng tên quyền sử dụng đất.

- Bị đơn bà Trương Kim N trình bày:

Vào ngày 15/10/2019, ông T có cho bà N và ông H vay số tiền là 200.000.000đ, bà N đưa số tiền vay này cho ông H để cho người khác vay lại lấy tiền lời. Vào ngày 29/10/2019, ông H có vay của ông T số tiền là 50.000.000đ, số tiền này là ông H vay của ông T, ông H sử dụng số tiền này vào việc gì bà N không biết. Ông T và bà N thỏa thuận lãi suất vay số tiền 200.000.000đ là 3%/tháng, không xác định thời hạn vay, đến khi nào bà N có tiền thì sẽ trả cho ông T, nếu không thì trả tiền lãi hàng tháng. Từ khi vay tiền đến nay thì bà N và ông H chưa trả tiền vốn, nhưng có trả tiền lãi cho ông T. Vì bà N bị bệnh nên việc trả lãi do ông H thực hiện với ông T. Đối với biên nhận ngày 15/10/2019 dương lịch số tiền vay là 200.000.000đ và ngày 29/10/2019 âm lịch nhằm ngày 25/11/2019 dương lịch số tiền vay là 50.000.000đ ghi người nhận tiền là Nguyễn Việt H thì bà N thống nhất là bà N cùng ông H vay số tiền tổng cộng 250.000.000đ của ông T. Để vay tiền, bà N không có cầm cố quyền sử dụng mà chỉ có thể chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N đứng tên quyền sử dụng đất gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ960154, thửa đất số 130, tờ bản đồ số 36, diện tích 2565,7m², loại đất trồng lúa nước và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ960155, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 36, diện tích 2236m², loại đất trồng lúa nước, cùng tọa lạc tại khóm Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp. Còn Hợp đồng cổ đất ngày 15/10/2019 giữa bà N và ông T thì bà N không biết.

Với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà N đồng ý tự nguyện trả cho ông T số tiền vốn vay là 250.000.000đ, đề nghị ông T cho bà N không trả phần tiền lãi vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, không yêu cầu ông H cùng có trách nhiệm liên đới với bà N trả số tiền này cho ông T.

Trường hợp bà N thanh toán xong khoản nợ cho ông T, bà N yêu cầu ông T trả lại cho bà N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ960154, thửa đất số 130, tờ bản đồ số 36, diện tích 2565,7m², loại đất trồng lúa nước và quyền sử dụng đất số CQ960155, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 36, diện tích 2236m², loại đất trồng lúa nước, cùng tọa lạc tại khóm Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp, do bà N đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/12/2020, bà N đồng ý ông H không có trách nhiệm liên đới cùng với bà N trả cho ông T số tiền vay và tiền lãi, bà N đồng ý trả cho ông T số tiền vay gồm tiền vốn gốc là 250.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 15/02/2020 đến ngày 16/12/2020 là 10 tháng (lấy số tròn), lãi suất là 10%/năm, thành tiền lãi là 20.833.000đ (250.000.000đ x 10%/năm x 10 tháng), tổng cộng vốn và lãi là 270.833.000đ.

Ngày 17/12/2020, bà N có Văn bản ghi ý kiến nộp cho Tòa án, theo đó bà đồng ý trả cho ông H số tiền vốn và lãi là 270.833.000đ, không đồng ý trả số tiền lãi nào khác (lãi do chậm trả số tiền 270.833.000đ).

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn ông T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn bà N và ông H chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 463, 466, 468 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N ông H liên đới trả tiền gốc và lãi cụ thể: Trả tiền gốc 200.000.000đ theo biên nhận ngày 15/10/2019 và lãi suất 20%/năm tính từ ngày 15/10/2019 đến ngày xét xử; trả lại số tiền nợ gốc 50.000.000đ theo biên nhận ngày 25/11/2019 lãi suất 20%/năm tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày xét xử. Đối với số tiền lãi 23.700.000đ mà bà N ông H đã đóng, trừ vào tiền lãi. Ông T có nghĩa vụ trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Biên nhận tiền đề ngày 15/10/2019 (17AL) và ngày 29/10/2019 (AL) (bản chính).
- Giấy xác nhận của Công an thị trấn B về nơi cư trú của ông H, ngày 31/12/2020 (bản chính).
- Biên bản lấy lời khai bà N.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Bị đơn bà N thừa nhận vào ngày 15/10/2019 (17AL) và ngày 29/10/2019 (AL), bà N cùng ông H có vay của ông T số tiền là 250.000.000đ. Từ khi vay tiền cho đến nay, bà N và ông H chưa trả được cho ông T số tiền vay nào nhưng có trả lãi, đồng thời có thể chấp cho ông T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N và ông H đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có văn bản ghi ý kiến nộp cho Tòa án, đồng thời không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tiếp T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Trương Kim N và ông Nguyễn Việt H cư trú tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật

tổ tụng dân sự.

Bà N và ông H được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của ông Trần Tiếp T về việc yêu cầu bà Trương Kim N và ông Nguyễn Việt H trả số tiền vay 250.000.000đ và tiền lãi 40.463.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 290.463.000đ, đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi hoàn thành việc trả nợ.

Xét thấy, việc thỏa thuận giữa ông T và bà N, ông H là hoàn toàn tự nguyện. Ông T trình bày, vào ngày 15/10/2019 có cho bà N, ông H vay số tiền 200.000.000đ, đến ngày 25/11/2019 cho bà N, ông H vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không xác định thời hạn trả, có lập biên nhận nhận tiền do ông H ký tên. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2020, bà N thống nhất xác định vào ngày 15/10/2019 và ngày 29/10/2019 (AL), bà N và ông H có vay của ông T số tiền tổng cộng 250.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không xác định thời hạn vay, và thừa nhận có trách nhiệm trả nợ vay. Đồng thời, bà N cho rằng từ khi vay tiền cho đến nay, bà và ông H không thanh toán được cho ông T khoản tiền vốn nào, nên bà N, ông H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T là có căn cứ pháp luật.

Ông T bà N thừa nhận bà N, ông H đã có trả lãi, cụ thể như sau: Lần 1, vào ngày 15/11/2019 trả lãi số tiền 6.000.000đ; lần 2, vào ngày 15/12/2019 trả lãi số tiền 7.000.000đ; lần 3, vào ngày 15/01/2020 trả lãi số tiền là 7.500.000đ; lần 4, vào ngày 15/02/2019 trả lãi số tiền là 3.200.000 đồng; tổng cộng số tiền lãi ông H, bà N đã trả cho ông T là 23.700.000đ. Đồng thời việc tính lãi được điều chỉnh theo mức lãi suất 1,66%/tháng (20%/năm), cụ thể:

Tính lãi số tiền 200.000.00đ từ ngày 15/10/2019 đến ngày 15/11/2019:
 $200.000.000đ \times 1,66\% \times 1 \text{ tháng} = 3.320.000đ$

Khấu trừ tiền lãi vào tiền đã trả: $6.000.000đ - 3.320.000đ = 2.680.000đ$

Khấu trừ tiền trả thừa vào vốn: $200.000.000đ - 2.680.000đ = 197.320.000đ$

Tính lãi tiếp từ ngày 15/11/2019 đến ngày 25/11/2019: $197.320.000đ \times 1,66\% \times 10 \text{ ngày} = 1.091.837đ$.

Tính lãi số tiền 197.320.000đ và 50.000.000đ từ 25/11/2019 đến 15/12/2019:
 $(197.320.000đ + 50.000.000đ) \times 1,66\% \times 20 \text{ ngày} = 2.737.008đ$

Khấu trừ tiền lãi vào tiền đã trả: $7.000.000đ - (1.091.837đ + 2.737.008đ) = 3.171.155đ$

Khấu trừ tiền trả thừa vào vốn: $247.320.000đ - 3.171.155đ = 244.148.845đ$

Tính lãi tiếp từ ngày 15/12/2019 đến ngày 15/01/2020: $244.148.845đ \times 1,66\% \times 1 \text{ tháng} = 4.052.870đ$

Khấu trừ tiền lãi vào tiền đã trả: $7.500.000đ - 4.052.870đ = 3.447.130đ$

Khấu trừ tiền trả thừa vào vốn: $244.148.845đ - 3.447.130đ = 240.701.715đ$

Tính lãi tiếp từ ngày 15/01/2020 đến ngày 15/02/2020: $240.701.715đ \times 1,66\% \times 1 \text{ tháng} = 3.995.648đ$

Khấu trừ tiền lãi vào tiền đã trả: $3.995.648đ - 3.200.000đ = 795.648đ$

Tính lãi tiếp từ ngày 15/02/2020 đến ngày 05/02/2021: $240.701.715đ \times 1,66\% \times 11 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 46.615.898đ$

Tổng cộng vốn lãi còn phải trả tiếp là 288.113.000đ (lấy số tròn).

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu tính lãi số tiền 250.000.000đ với lãi suất 20%/năm, cụ thể tính từ ngày 15/10/2019 đến ngày 05/02/2021 đối với số tiền vốn là 200.000.000đ, thành tiền là 52.363.000đ; từ ngày 25/11/2019 đến ngày 05/02/2021 đối với số tiền vốn là 50.000.000đ, thành tiền là 11.800.000đ; trừ số tiền lãi đã đóng 23.700.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 290.463.000đ, là có căn cứ chấp nhận một phần.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H nhưng ông không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án. Do đó, ông H phải tự chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình và phải chịu trách nhiệm đối với các khoản vay theo lời trình bày của ông T.

Về tài sản thế chấp: Khi thỏa thuận vay tiền, giữa ông T và bà N có thỏa thuận về thế chấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T. Sau khi bà N ông H hoàn thành việc trả nợ thì ông T có trách nhiệm trả cho bà N hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T nên bà N, ông H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Nhưng bà N có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 117, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Điểm d khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tiếp T.

Buộc bà Trương Kim N, ông Nguyễn Việt H liên đới trách nhiệm trả cho ông T số tiền 288.113.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Trần Tiếp T có trách nhiệm trả cho bà Trương Kim N 02 Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất gồm giấy số CQ960154, thửa đất 130, tờ bản đồ 36, diện tích 2565,7m², loại đất trồng lúa nước và giấy số CQ960155, thửa đất 148, tờ bản đồ 36, diện tích 2236m², loại đất trồng lúa nước, cùng tọa lạc tại khóm Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Về án phí:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trương Kim N.

Buộc ông Nguyễn Việt H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.203.000đ.

Trả cho ông Trần Tiếp T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 7.000.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006811 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CCTHADS huyện B;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Nữ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Liệt – Ngô Văn Khon

Trần Xuân Nữ

